

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-42
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính	17-42



1. ...

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

(Được bầu lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKDK ngày 26 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Hoàng Hải Anh	Ủy viên
Ông Trịnh Thế Phương	Ủy viên
Ông Đào Quốc Bảo	Ủy viên
Ông Phạm Anh Đức	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Hoàng Hải Anh	Giám đốc	
Ông Trần Hùng Dũng	Phó Giám đốc	Nghỉ chế độ hưu trí ngày 01/10/2017
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Minh Quang	Phó Giám đốc	
Bà Thái Việt Anh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/05/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nhiệm	Trưởng ban
Ông Bùi Thế Anh	Ủy viên
Bà Phạm Thu Thủy	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

110
CÔNG
HÀNH
NGY
A
OAI
STOR
C
TRÁCH
HÀNH
A
OAN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hương

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 - "Các loại tài sản tài chính" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2017, tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Công ty bao gồm các khoản đầu tư và ủy thác quản lý danh mục đầu tư với giá trị sổ sách là 222.589.956.244 đồng. Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ báo giá của các công ty chứng khoán và đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đã đánh giá giảm đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền lũy kế là 12.500.000.000 đồng. Công ty tin tưởng rằng các cơ sở thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 - "Các khoản phải thu ngắn hạn" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2017 bao gồm 35.000.000.000 đồng phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 31/12/2017, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại TP. Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này) và một số tài sản khác với tổng giá trị 49.071.073.952 đồng để đảm bảo khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ, đồng thời giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này. Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý khả năng thu hồi khoản phải thu nêu trên sẽ phụ thuộc vào tình hình tài chính, khả năng thanh toán của nhà đầu tư cũng như khả năng xử lý tài sản đảm bảo của nhà đầu tư và Công ty.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		624.933.701.102	617.256.707.891
110	I. Tài sản tài chính		621.213.505.824	611.880.168.085
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	51.287.862.886	97.045.292.907
111.1	1.1 Tiền		51.187.862.886	16.945.292.907
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		100.000.000	80.100.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	29.897.657.650	30.728.161.393
114	3. Các khoản cho vay	5	278.868.791.097	213.332.950.999
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	210.089.956.244	227.608.056.244
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	(14.138.078.713)
117	6. Các khoản phải thu	6	10.184.860.192	10.487.697.860
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		10.184.860.192	10.487.697.860
117.3	6.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		9.902.200.592	10.088.371.592
117.4	6.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		282.659.600	399.326.268
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	8.869.006.471	13.088.024.570
122	8. Các khoản phải thu khác	6	43.692.401.750	43.676.471.911
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(11.677.030.466)	(9.948.409.086)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		3.720.195.278	5.376.539.806
131	1. Tạm ứng		263.985.000	1.846.106.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	8	461.344.516	158.947.309
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	197.284.341	596.393.024
137	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	3.006.581.421	2.984.093.473
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209.000.000)	(209.000.000)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.301.432.595	23.227.455.438
220	II. Tài sản cố định		789.293.398	1.106.042.831
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	384.076.718	487.640.602
222	- Nguyên giá		17.431.964.052	18.295.040.030
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.047.887.334)	(17.807.399.428)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	405.216.680	618.402.229
228	- Nguyên giá		14.669.492.695	14.549.492.695
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.264.276.015)	(13.931.090.466)
250	V. Tài sản dài hạn khác		21.512.139.197	22.121.412.607
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1.424.890.000	1.767.779.710
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	9.788.465.185	10.873.471.128
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	10.298.784.012	9.480.161.769
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		647.235.133.697	640.484.163.329

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		39.088.570.823	37.083.246.960
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		38.988.098.081	36.982.774.218
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	1.160.685.489	940.696.266
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		42.272.788	44.261.788
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		534.895.000	351.026.645
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	986.190.444	1.142.058.014
323	5. Phải trả người lao động		-	19.156.148
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		80.730.005	495.804.299
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	734.814.259	926.186.719
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	35.133.477.173	33.082.401.416
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		315.032.923	(18.817.077)
340	II. Nợ phải trả dài hạn		100.472.742	100.472.742
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90.000.000	90.000.000
355	2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10.472.742	10.472.742
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		608.146.562.874	603.400.916.369
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	608.146.562.874	603.400.916.369
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		665.852.970.360	665.852.970.360
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598.413.000.000	598.413.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		67.439.970.360	67.439.970.360
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(12.500.000.000)	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.375.291.013	3.375.291.013
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.364.941.013	3.364.941.013
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		(51.946.639.512)	(69.192.286.017)
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(46.122.293.525)	(69.192.286.017)
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.824.345.987)	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		647.235.133.697	640.484.163.329

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	1. Ngoại tệ các loại		4,25	6.140,75
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		59.841.300	59.841.300
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán (*)		2.109.596	1.614.441
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán (*)		160	-
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán (*)		19.904.784	16.406.728
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (*)		1.788.058.867	1.573.521.691
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		1.586.793.257	1.520.965.386
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		177.084.963	26.261.660
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		17.040.000	23.404.678
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		35.927	35.927
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		7.104.720	2.854.040
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (*)		2.358.465	-
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		2.358.465	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20	2.920.997	-

(*) Phản ánh số lượng các tài sản của Công ty chứng khoán và khách hàng tại thời điểm 31/12/2017.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
026	4. Tiền gửi của khách hàng	21	317.081.653.445	225.367.043.907
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		302.515.286.894	210.672.870.941
029	4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		14.482.973.976	14.694.172.966
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		14.024.789.788	14.237.380.126
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		458.184.188	456.792.840
030	4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		83.392.575	-
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22	316.998.260.870	225.283.651.332
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		316.540.076.682	224.826.858.492
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		458.184.188	456.792.840
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	23	83.392.575	83.392.575



Trần Thị Minh Hiền
Người lập



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hưng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.311.995.986	4.656.204.997
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	25.a) 6.284.908	2.802.633.807
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	25.b) 3.657.613.040	-
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	25.c) 3.648.098.038	1.853.571.190
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.c) 31.353.616.908	29.102.695.683
04	1.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.266.801.005	397.918.987
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25.666.836.519	17.658.238.469
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	64.297.182	47.770.454
08	1.6	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	100.000.000	-
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.470.078.463	8.383.694.158
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	9.926.524.863	16.792.430.789
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác	25.d) 4.530.794.711	5.966.853.135
20		Cộng doanh thu hoạt động	88.690.945.637	83.005.806.672
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	9.497.345.691	885.944.028
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	25.a) 15.386.664	885.944.028
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.b) 9.481.959.027	-
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(14.138.078.713)	-
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	1.144.757.789	1.031.705.408
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.324.344.191	21.450.840.017
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.958.221.395	8.597.081.750
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.939.779.426	10.469.645.253
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác	26 5.567.260.677	11.471.192.213
40		Cộng chi phí hoạt động	44.293.630.456	53.906.408.669

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	27		
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		31.915.295	5.420.778
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.494.712.714	5.067.018.360
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.526.628.009	5.072.439.138
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	28		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		39.715.028	6.412.818
60	Cộng chi phí tài chính		39.715.028	6.412.818
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	29	29.225.321.085	28.341.327.015
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		17.658.907.077	5.824.097.308
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		92.739.453	1
72	8.2 Chi phí khác		6.000.025	812.403.962
80	Cộng kết quả hoạt động khác		86.739.428	(812.403.961)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		17.745.646.505	5.011.693.347
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		23.569.992.492	5.011.693.347
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.824.345.987)	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	29	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		17.745.646.505	5.011.693.347

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(12.500.000.000)	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		(12.500.000.000)	-
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	30	297	84



Trần Thị Minh Hiền
Người lập



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hưng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

TRÁI HÃ HO

TRÁI HÃ HO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		17.745.646.505	5.011.693.347
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(14.489.347.405)	8.101.811.101
03	- Khấu hao tài sản cố định		506.749.433	964.800.357
04	- Các khoản dự phòng		(12.409.457.333)	9.388.500.921
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		55.027	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.586.694.532)	-
08	- Dự thu tiền lãi		-	(2.251.490.177)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		9.481.959.027	-
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		9.481.959.027	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(3.657.613.040)	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(3.657.613.040)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.080.645.087	13.113.504.448
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(4.993.842.244)	(2.785.285.759)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(65.535.840.098)	(19.727.428.935)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		5.018.100.000	11.650.083.463
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	61.941.300
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		302.837.668	(186.087.620)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		4.402.886.454	(7.523.814.186)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(15.929.839)	10.780.523.282
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		438.613.602	2.394.385.639
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(191.372.460)	-
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		1.484.114.626	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(1.989.000)	(612.656.558)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		(415.074.294)	-
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(155.867.570)	(602.865.114)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(19.156.148)	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		2.271.064.980	(483.825.676.025)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		551.449.710	(105.750.000)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(374.710.000)	(458.228.298)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(48.154.069.526)	(477.827.354.363)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(190.000.000)	(628.139.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		91.981.818	-
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.494.712.714	2.141.130.176
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.396.694.532	1.512.991.176
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		(45.757.374.994)	(476.314.363.187)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		97.045.292.907	573.359.656.094
101.1	- Tiền		16.945.292.907	569.109.656.094
101.2	- Các khoản tương đương tiền		80.100.000.000	4.250.000.000
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(55.027)	-
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		51.287.862.886	97.045.292.907
103.1	- Tiền		51.187.862.886	16.945.292.907
103.2	- Các khoản tương đương tiền		100.000.000	80.100.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6.808.602.581.100	4.285.171.962.500
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(5.424.863.667.900)	(3.734.942.523.000)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.285.470.560.720)	(476.210.925.075)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(8.470.078.463)	(9.354.469.159)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		985.991.907.314	-
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(984.075.571.793)	-
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		91.714.609.538	64.664.045.266
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		225.367.043.907	160.702.998.641
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		225.367.043.907	160.702.998.641
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		210.672.870.941	158.628.463.725
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		14.694.172.966	2.074.534.916
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		317.081.653.445	225.367.043.907
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		317.081.653.445	225.367.043.907
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		302.515.286.894	210.672.870.941
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		14.482.973.976	14.694.172.966
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		83.392.575	-

Trần Thị Minh Hiền
Người lập

Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2016	01/01/2017	Năm 2016		Năm 2017		31/12/2016	31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		665.852.970.360	665.852.970.360	-	-	-	-	665.852.970.360	665.852.970.360
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		67.439.970.360	67.439.970.360	-	-	-	-	67.439.970.360	67.439.970.360
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.375.291.013	3.375.291.013	-	-	-	-	3.375.291.013	3.375.291.013
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.364.941.013	3.364.941.013	-	-	-	-	3.364.941.013	3.364.941.013
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	(12.500.000.000)	-	-	(12.500.000.000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(74.203.979.364)	(69.192.286.017)	5.011.693.347	-	17.745.646.505	500.000.000	(69.192.286.017)	(51.946.639.512)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(74.203.979.364)	(69.192.286.017)	5.011.693.347	-	23.569.992.492	500.000.000	(69.192.286.017)	(46.122.293.525)
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	(5.824.345.987)	-	-	(5.824.345.987)
TỔNG CỘNG		598.389.223.022	603.400.916.369	5.011.693.347	-	5.245.646.505	500.000.000	603.400.916.369	608.146.562.874
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	(12.500.000.000)	-	-	(12.500.000.000)
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	(12.500.000.000)	-	-	(12.500.000.000)



Trần Thị Minh Hiền
Người lập



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hương

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2017***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng 5, tòa nhà Silver Sea, số 47 Ba Cu, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng 3, số 19-21 Nguyễn Văn Linh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	02 - 08 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.14 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức.
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.17 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	23.300	839.501.360
- Cổ phiếu	23.300	839.501.360
Của nhà đầu tư	926.658.504	12.645.663.678.260
- Cổ phiếu	926.558.504	12.635.357.878.260
- Trái phiếu	100.000	10.305.800.000
	926.681.804	12.646.503.179.620

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	155.377.845	107.147.877
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	50.448.774.502	16.795.139.808
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	583.710.539	43.005.222
Các khoản tương đương tiền	100.000.000	80.100.000.000
	<u>51.287.862.886</u>	<u>97.045.292.907</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,3%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	35.722.003.637	29.897.657.650	30.728.161.393	22.790.082.680
	<u>35.722.003.637</u>	<u>29.897.657.650</u>	<u>30.728.161.393</u>	<u>22.790.082.680</u>

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	204.467.880.218	192.617.880.218	177.485.980.218	171.285.980.218
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	18.122.076.026	17.472.076.026	50.122.076.026	50.122.076.026
	<u>222.589.956.244</u>	<u>210.089.956.244</u>	<u>227.608.056.244</u>	<u>221.408.056.244</u>

c) Các khoản cho vay

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hoạt động margin	245.716.850.977	195.188.155.305
Hoạt động ứng trước tiền bán	33.151.940.120	18.144.795.694
	<u>278.868.791.097</u>	<u>213.332.950.999</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng (*)		Chênh lệch đánh giá giảm (*)		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	35.722.003.637	30.728.161.393	29.897.657.650	22.790.082.680	3.657.613.040	-	(9.481.959.027)	(7.938.078.713)	29.897.657.650	22.790.082.680
Cổ phiếu niêm yết	35.722.003.637	30.728.161.393	29.897.657.650	22.790.082.680	3.657.613.040	-	(9.481.959.027)	(7.938.078.713)	29.897.657.650	22.790.082.680
- PPY	10.280.480.051	10.282.480.000	13.930.402.700	8.945.983.800	3.649.922.649	-	-	(1.336.496.200)	13.930.402.700	8.945.983.800
- VAF	20.397.865.528	20.397.101.528	10.925.010.000	13.819.378.650	-	-	(9.472.855.528)	(6.577.722.878)	10.925.010.000	13.819.378.650
- PAI	5.018.100.000	-	5.018.100.000	-	-	-	-	-	5.018.100.000	-
- Cổ phiếu khác	25.558.058	48.579.865	24.144.950	24.720.230	7.690.391	-	(9.103.499)	(23.859.635)	24.144.950	24.720.230
AFS	222.589.956.244	227.608.056.244	210.089.956.244	221.408.056.244	-	-	(12.500.000.000)	(6.200.000.000)	210.089.956.244	221.408.056.244
Cổ phiếu chưa niêm yết	204.467.880.218	177.485.980.218	192.617.880.218	171.285.980.218	-	-	(11.850.000.000)	(6.200.000.000)	192.617.880.218	171.285.980.218
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-	(5.000.000.000)	-	-	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (**)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (**)	25.392.900.028	25.392.900.028	24.384.900.028	24.384.900.028	-	-	(1.008.000.000)	(1.008.000.000)	24.384.900.028	24.384.900.028
- Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Việt Nam (**)	4.800.000.000	4.800.000.000	4.608.000.000	4.608.000.000	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)	4.608.000.000	4.608.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi (**)	3.825.000.000	3.825.000.000	3.175.000.000	3.825.000.000	-	-	(650.000.000)	-	3.175.000.000	3.825.000.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	160.449.980.190	133.468.080.190	160.449.980.190	133.468.080.190	-	-	-	-	160.449.980.190	133.468.080.190
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	18.122.076.026	50.122.076.026	17.472.076.026	50.122.076.026	-	-	(650.000.000)	-	17.472.076.026	50.122.076.026
	258.311.959.881	258.336.217.637	239.987.613.894	244.198.138.924	3.657.613.040	-	(21.981.959.027)	(14.138.078.713)	239.987.613.894	244.198.138.924

Ghi chú:

(*) Chênh lệch đánh giá tăng và chênh lệch đánh giá giảm của các cổ phiếu tại ngày 01/01/2017 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC mà không được ghi nhận và điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

(**) Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ báo giá của các công ty chứng khoán và đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đã đánh giá giảm 12.500.000.000 đồng cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC). Công ty tin tưởng rằng các cơ sở thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này. Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết còn lại, do không có cơ sở xác định giá trị thị trường, giá trị đánh giá lại được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.



6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	282.659.600	399.326.268
Phải thu lãi hoạt động Margin	2.772.478.381	2.958.649.381
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7.129.722.211	7.129.722.211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	8.869.006.471	13.088.024.570
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	169.945.624	48.195.242
- Phải thu hoạt động tư vấn	7.339.504.868	12.122.029.868
- Phải thu các dịch vụ tài chính khác	1.359.555.979	917.799.460
Phải thu khác	43.692.401.750	43.676.471.911
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	35.000.000.000	35.000.000.000
- Phải thu khác	8.692.401.750	8.676.471.911
	62.746.268.413	67.252.194.341

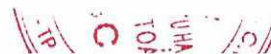
(*) Số dư phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư trị giá 35.000.000.000 đồng là khoản phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 31/12/2017, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại TP. Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này) và một số tài sản khác với tổng giá trị 49.071.073.952 đồng để đảm bảo khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ, đồng thời giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Năm trước
		Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối năm	
			VND	VND	VND	
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	7.129.722.211	7.129.722.211	-	-	7.129.722.211	7.129.722.211
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7.129.722.211	7.129.722.211	-	-	7.129.722.211	7.129.722.211
Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7.938.604.328	2.818.686.875	2.524.348.019	(1.001.275.000)	4.341.759.894	2.818.686.875
- Phải thu hoạt động môi giới	57.000.000	57.000.000	-	-	57.000.000	57.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	6.800.804.868	2.278.923.460	2.278.311.974	(935.275.000)	3.621.960.434	2.278.923.460
- Phải thu các dịch vụ khác	1.080.799.460	482.763.415	246.036.045	(66.000.000)	662.799.460	482.763.415
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	411.096.721	-	205.548.361	-	205.548.361	-
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	411.096.721	-	205.548.361	-	205.548.361	-
	15.479.423.260	9.948.409.086	2.729.896.380	(1.001.275.000)	11.677.030.466	9.948.409.086



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	461.344.516	158.947.309
	461.344.516	158.947.309

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	-	159.592.345
Chi phí trả trước cước leased line Internet	68.858.185	181.468.929
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	128.426.156	255.331.750
	197.284.341	596.393.024

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước cước leased line Internet	118.181.818	-
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	9.221.804.628	10.873.471.128
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	403.630.170	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.848.569	-
	9.788.465.185	10.873.471.128

10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.405.890.000	1.748.779.710
Các khoản đặt cọc khác	19.000.000	19.000.000
	1.424.890.000	1.767.779.710

11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng bộ chỉ số PVN-Index	2.493.246.421	2.578.518.473
Phải thu khác	513.335.000	405.575.000
	3.006.581.421	2.984.093.473

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	2.896.863.700	15.398.176.330	18.295.040.030
Mua trong năm	-	70.000.000	70.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(908.903.973)	(908.903.973)
Giảm khác	-	(24.172.005)	(24.172.005)
Tại ngày 31/12/2017	2.896.863.700	14.535.100.352	17.431.964.052
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	2.581.497.712	15.225.901.716	17.807.399.428
Khấu hao trong năm	103.966.812	69.597.072	173.563.884
Thanh lý, nhượng bán	-	(908.903.973)	(908.903.973)
Giảm khác	-	(24.172.005)	(24.172.005)
Tại ngày 31/12/2017	2.685.464.524	14.362.422.810	17.047.887.334
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	315.365.988	172.274.614	487.640.602
Tại ngày 31/12/2017	211.399.176	172.677.542	384.076.718

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	13.509.492.695	1.040.000.000	14.549.492.695
Mua trong năm	120.000.000	-	120.000.000
Tại ngày 31/12/2017	13.629.492.695	1.040.000.000	14.669.492.695
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	13.093.993.686	837.096.780	13.931.090.466
Khấu hao trong năm	130.282.329	202.903.220	333.185.549
Tại ngày 31/12/2017	13.224.276.015	1.040.000.000	14.264.276.015
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	415.499.009	202.903.220	618.402.229
Tại ngày 31/12/2017	405.216.680	-	405.216.680

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

14 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.164.357.465	9.345.735.222
Tiền lãi phân bổ trong năm	14.426.547	14.426.547
Số dư cuối năm	10.298.784.012	9.480.161.769

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	394.919.864	201.783.516
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	765.765.625	738.912.750
	1.160.685.489	940.696.266

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	68.385.681	803.664.119
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(85.580.739)	(85.580.739)
Thuế Thu nhập cá nhân	1.003.385.502	423.974.634
	986.190.444	1.142.058.014

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý danh mục phải trả	205.778.280	279.707.282
Chi phí lãi tiền gửi phải trả nhà đầu tư	111.420.917	83.755.363
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	417.615.062	562.724.074
	734.814.259	926.186.719

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.027.648.903	1.027.648.903
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	34.105.828.270	32.054.752.513
	35.133.477.173	33.082.401.416

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	51,17%	306.226.740.000	28,50%	170.558.890.000
Nikko Cordial Securities Inc.	14,90%	89.163.000.000	14,90%	89.163.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Thành Việt	12,53%	75.000.000.000	12,53%	75.000.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương	0,00%	-	22,02%	131.737.850.000
Công ty Cổ phần Hồng Ngân	5,40%	32.317.000.000	5,40%	32.317.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	16,00%	95.706.260.000	16,65%	99.636.260.000
	100%	598.413.000.000	100%	598.413.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(46.122.293.525)	(69.192.286.017)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(5.824.345.987)	-
	(51.946.639.512)	(69.192.286.017)

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(69.192.286.017)	(74.203.979.364)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	23.569.992.492	5.011.693.347
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(45.622.293.525)	(69.192.286.017)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(500.000.000)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(500.000.000)	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	(46.122.293.525)	(69.192.286.017)

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	2.920.997	-
	2.920.997	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

21 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	302.515.286.894	210.672.870.941
1. Nhà đầu tư trong nước	302.515.286.894	210.672.870.941
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	14.482.973.976	14.694.172.966
1. Nhà đầu tư trong nước	14.024.789.788	14.237.380.126
2. Nhà đầu tư nước ngoài	458.184.188	456.792.840
Tiền gửi của tổ chức phát hành	83.392.575	-
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	83.392.575	-
	<u>317.081.653.445</u>	<u>225.367.043.907</u>

22 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	316.998.260.870	225.283.651.332
1.1. Nhà đầu tư trong nước	316.540.076.682	224.826.858.492
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	458.184.188	456.792.840
	<u>316.998.260.870</u>	<u>225.283.651.332</u>

23 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	83.392.575	83.392.575
	<u>83.392.575</u>	<u>83.392.575</u>

24 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	248.489.329.358	198.146.804.686
1.1 Phải trả gốc margin	245.716.850.977	195.188.155.305
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	245.716.850.977	195.188.155.305
1.2 Phải trả lãi margin	2.772.478.381	2.958.649.381
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	2.772.478.381	2.958.649.381
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	33.151.940.120	18.144.795.694
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	33.151.940.120	18.144.795.694
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	33.151.940.120	18.144.795.694
	<u>281.641.269.478</u>	<u>216.291.600.380</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

25 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)							
Cổ phiếu niêm yết		798.090.710	807.192.466	6.284.908	15.386.664	2.802.633.807	885.944.028
- Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	-	-	-	-	-	594.303.329	-
- Công ty CP Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	-	587.043.209	-
- Công ty CP Đường Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	48.260.580
- Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-	117.771.500
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	-	-	-	-	-	340.788.378
- Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần	13.000	754.000.000	754.000.000	-	-	-	-
- Cổ phiếu niêm yết khác	4.318	44.090.710	53.192.466	6.284.908	15.386.664	1.621.287.269	379.123.570
		798.090.710	807.192.466	6.284.908	15.386.664	2.802.633.807	885.944.028

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng năm nay	Chênh lệch đánh giá giảm năm nay	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay
		VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	35.722.003.637	29.897.657.650	3.657.613.040	9.481.959.027	-	(5.824.345.987)
Cổ phiếu niêm yết	35.722.003.637	29.897.657.650	3.657.613.040	9.481.959.027	-	(5.824.345.987)
- PPY	10.280.480.051	13.930.402.700	3.649.922.649	-	-	3.649.922.649
- VAF	20.397.865.528	10.925.010.000	-	9.472.855.528	-	(9.472.855.528)
- PAI	5.018.100.000	5.018.100.000	-	-	-	-
- Cổ phiếu khác	25.558.058	24.144.950	7.690.391	9.103.499	-	(1.413.108)
	35.722.003.637	29.897.657.650	3.657.613.040	9.481.959.027	-	(5.824.345.987)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.648.098.038	1.853.571.190
Từ các khoản cho vay	31.353.616.908	29.102.695.683
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.263.522.320	-
	36.265.237.266	30.956.266.873

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	4.530.794.711	5.966.853.135
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	427.214.407	-
- Doanh thu khác	4.103.580.304	5.966.853.135
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	4.530.794.711	5.966.853.135

26 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	5.567.260.677	11.471.192.213
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	4.018.675.342	4.446.052.444
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	1.548.585.335	7.025.139.769
	5.567.260.677	11.471.192.213

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	31.915.295	5.420.778
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.915.295	5.420.778
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	2.494.712.714	5.067.018.360
	2.526.628.009	5.072.439.138

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	39.715.028	6.412.818
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.660.001	6.412.818
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55.027	-
	39.715.028	6.412.818

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	8.156.284.178	7.578.708.915
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.185.421.145	727.241.001
Chi phí vật tư văn phòng	332.582.050	323.998.111
Chi phí công cụ, dụng cụ	170.334.374	130.334.258
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	284.823.624	706.069.165
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.574.459.481	1.527.710.942
Chi phí dự phòng	180.036.045	2.363.361.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.191.089.910	9.759.267.345
Chi phí khác	7.150.290.278	5.224.636.126
	29.225.321.085	28.341.327.015

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	17.745.646.505	5.011.693.347
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.745.646.505	5.011.693.347
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	59.841.300	59.841.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	297	84

35
 TY
 HỮU
 HỮU
 C
 TP.V

3
 TY
 HỮU
 HỮU
 C
 TP.V

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.287.862.886	-	97.045.292.907	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	29.897.657.650	-	30.728.161.393	(7.938.078.713)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	210.089.956.244	-	227.608.056.244	(6.200.000.000)
Các khoản cho vay	278.868.791.097	-	213.332.950.999	-
Các khoản phải thu	62.746.268.413	(11.677.030.466)	67.252.194.341	(9.948.409.086)
	632.890.536.290	(11.677.030.466)	635.966.655.884	(24.086.487.799)
			31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			36.336.435.450	34.067.359.470
Chi phí phải trả			734.814.259	926.186.719
			37.071.249.709	34.993.546.189

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	29.897.657.650	-	-	29.897.657.650
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	210.089.956.244	-	-	210.089.956.244
	<u>239.987.613.894</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>239.987.613.894</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	22.790.082.680	-	-	22.790.082.680
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	221.408.056.244	-	-	221.408.056.244
	<u>244.198.138.924</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>244.198.138.924</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.287.862.886	-	-	51.287.862.886
Các khoản cho vay	278.868.791.097	-	-	278.868.791.097
Các khoản phải thu	51.069.237.947	-	-	51.069.237.947
	<u>381.225.891.930</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>381.225.891.930</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản trương đương tiền	97.045.292.907	-	-	97.045.292.907
Các khoản cho vay	213.332.950.999	-	-	213.332.950.999
Các khoản phải thu	57.303.785.255	-	-	57.303.785.255
	367.682.029.161	-	-	367.682.029.161

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	36.246.435.450	90.000.000	-	36.336.435.450
Chi phí phải trả	734.814.259	-	-	734.814.259
	36.981.249.709	90.000.000	-	37.071.249.709
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	33.977.359.470	90.000.000	-	34.067.359.470
Chi phí phải trả	926.186.719	-	-	926.186.719
	34.903.546.189	90.000.000	-	34.993.546.189

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tư doanh	Hoạt động tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	34.136.914.982	8.578.796.991	10.090.822.045	35.884.411.619	88.690.945.637	88.690.945.637
Chi phí hoạt động	32.282.565.586	(3.495.975.233)	9.939.779.426	5.567.260.677	44.293.630.456	44.293.630.456
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	2.526.628.009	2.526.628.009
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	29.265.036.113	29.265.036.113
Kết quả hoạt động	1.854.349.396	12.074.772.224	151.042.619	30.317.150.942	17.658.907.077	17.658.907.077
Tài sản bộ phận trực tiếp	10.355.784.012	240.270.273.494	3.717.544.434	289.262.199.847	543.605.801.787	543.605.801.787
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	103.629.331.910	103.629.331.910
Tổng tài sản	10.355.784.012	240.270.273.494	3.717.544.434	289.262.199.847	647.235.133.697	647.235.133.697
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.272.106.406	-	-	34.105.828.270	35.377.934.676	35.377.934.676
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	3.710.636.147	3.710.636.147
Tổng nợ phải trả	1.272.106.406	-	-	34.105.828.270	39.088.570.823	39.088.570.823

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	7.157.797.045	7.366.554.831

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	26.396.726.934	86.118.544.841
Phải thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	270.848.868	270.848.868

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Giám đốc	601.723.100	632.856.420
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và những người quản lý khác	1.927.608.859	2.346.436.321

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Từ 01/01/2017, Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Trần Thị Minh Hiền
Người lập**Đinh Thị Lan Phương**
Kế toán trưởng**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Xuân Hương

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018